

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT QUÝ III NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: VND

Số TT	Tài sản	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	Tài sản ngắn hạn	92,676,624,152	105,112,526,179
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	18,482,415,921	12,766,444,035
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20,000,000	10,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	24,523,373,564	45,049,585,604
4	Hàng tồn kho	44,975,740,355	44,663,854,466
5	Tài sản ngắn hạn khác	4,675,094,312	2,622,642,074
II	Tài sản dài hạn	93,278,841,303	93,252,360,929
1	Các khoản phải thu dài hạn	25,728,361	25,728,361
2	Tài sản cố định	78,535,998,390	73,533,892,669
	Tài sản cố định hữu hình	56,002,763,369	61,504,201,760
	Tài sản cố định vô hình	-	-
	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22,533,235,021	12,029,690,909
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13,936,250,000	18,344,500,000
	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16,867,350,000	21,275,600,000
	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (cổ phiếu)	(2,931,100,000)	(2,931,100,000)
5	Tài sản dài hạn khác	780,864,552	1,348,239,899
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	185,955,465,455	198,364,887,108
IV	Nợ phải trả	73,231,906,447	65,025,261,626
1	Nợ ngắn hạn	72,798,481,642	64,940,015,920
2	Nợ dài hạn	433,424,805	85,245,706
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	112,723,559,008	133,339,625,482
1	Vốn chủ sở hữu	110,077,554,380	133,080,487,230
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	46,694,970,000	88,685,710,000
	Thặng dư vốn cổ phần	47,990,911,925	5,765,652,370
	Cổ phiếu ngân quỹ	(88,750,000)	(88,750,000)
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	Các quỹ	15,399,021,575	18,354,541,452
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	81,400,880	20,363,333,408
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	2,646,004,628	259,138,252
	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2,646,004,628	259,138,252
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	185,955,465,455	198,364,887,108

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Quý 3/2009	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102,575,021,434	262,310,788,797
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	32,417,840	224,882,546
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	102,542,603,594	262,085,906,251
4	Giá vốn hàng bán	80,561,028,363	199,565,095,608
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,981,575,231	62,520,810,643
6	Doanh thu hoạt động tài chính	12,359,074,310	22,760,250,295
7	Chi phí tài chính	427,865,728	5,042,476,708
8	Chi phí bán hàng	3,761,670,914	8,865,372,866
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,677,207,566	34,311,017,386
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20,473,905,333	37,062,193,978
11	Thu nhập khác	4,761,905	47,761,904
12	Chi phí khác	-	42,066,962
13	Lợi nhuận khác	4,761,905	5,694,942
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,478,667,238	37,067,888,920
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5,187,048,313	9,661,039,753
16	Thuế thu nhập hoãn lại		
17	Thuế thu nhập được miễn giảm	1,343,524,157	2,955,519,877
18	Thuế thu nhập phải nộp (15-17)	3,843,524,156	6,705,519,876
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (14-15-16+17)	16,635,143,082	30,362,369,044

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2009



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ân